

Bản án số: 53/2025/HNGĐ-ST

Ngày 18/7/2025

"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Hoài

Ông Lê Phi Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mộc Anh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Lam Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 22/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 41/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1978; Căn cước công dân số: 031078018054; nơi đăng ký thường trú: khu C, phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là khu C, phường Q, tỉnh Quảng Ninh); nơi ở hiện nay: Tầng A, Tòa nhà 101, Chung cư B, Số A, Đường B, Thị trấn B, Quận B, Tỉnh Jeonbuk, Hàn Quốc. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: chị **Đào Thị T**, sinh năm 1982; Chứng minh nhân dân số: 145043052; nơi đăng ký thường trú: khu C, phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là khu C, phường Q, tỉnh Quảng Ninh); nơi ở hiện nay: Malaysia (không rõ địa chỉ), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 27/02/2025, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị Thúy Q tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là

phường Q, tỉnh Quảng Ninh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15, quyển số 01/2013 ngày 20/6/2013. Sau khi kết hôn, cuộc sống ban đầu của vợ chồng khá hạnh phúc. Đến đầu năm 2014, vì kinh tế gia đình khó khăn nên anh H và chị T xuất cảnh sang Malaysia lao động và sinh sống tại Malaysia. Trong quá trình chung sống ở nước ngoài thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần trao đổi để tháo gỡ mâu thuẫn, gia đình hai bên đã tác động, khuyên bảo vợ chồng khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Từ năm 2019, anh H trở về Việt Nam sinh sống; vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Đến năm 2022, anh H tiếp tục xuất cảnh sang Hàn Quốc để sinh sống và làm việc. Anh H cũng đã nhiều lần trao đổi với chị T để thực hiện thủ tục ly hôn nhưng chị T không hợp tác cũng như không cung cấp giấy tờ, thông tin nơi cư trú của chị T để làm thủ tục ly hôn. Anh H biết chị T vẫn còn liên lạc với bố mẹ tại địa chỉ: xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên (mẹ đẻ của chị T là bà Ngô Thị B, số điện thoại: 02216332160). Ngày 30/12/2024, anh H về Việt Nam để nghỉ tết, thăm gia đình; anh H đã trao đổi với gia đình chị T cũng như thông qua gia đình để đề nghị chị T hợp tác giải quyết việc ly hôn nhưng không có kết quả. Anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết cho ly hôn với chị Đào Thị T.

- Về con chung: không có, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Dự kiến ngày 08/3/2025, anh H tiếp tục quay trở lại Hàn Quốc để làm việc, nên uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn S (Căn cước số: 027099009275 do Bộ C cấp ngày 20/10/2024); địa chỉ: khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh) thay mặt anh H nộp đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt và các tài liệu, chứng cứ khác tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh; nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, tiền án phí, lệ phí hoặc các chi phí tố tụng khác tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Anh H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh: không tiến hành hòa giải; anh H xin vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp, buổi hòa giải và các phiên tòa để giải quyết yêu cầu xin ly hôn của anh H đối với chị T; giao, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người đại diện theo uỷ quyền của anh H là ông Nguyễn Văn S. Ngày mà ông Nguyễn Văn S nhận được văn bản tố tụng do Tòa án giao, tổng đạt cũng là ngày anh H nhận được các văn bản đó.

** Công văn số: 2030/XNC(Đ1) ngày 03 tháng 6 năm 2025, v/v trao đổi kết quả kiểm tra thông tin xuất, nhập cảnh thể hiện: trường hợp Đào Thị T, sinh ngày 15/4/1982 đã xuất, nhập cảnh 07 lần; lần gần nhất sử dụng hộ chiếu số N1722437 (do Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cấp) xuất cảnh ngày 07/02/2020 qua cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh.*

** Tại Bản lấy lời khai đề ngày 21/5/2025, của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với bà Ngô Thị B, thể hiện nội dung:* bà B là mẹ đẻ của chị Đào Thị T. Chị T và anh H kết hôn năm 2013 (đều kết hôn lần 2), sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Q, Quảng Ninh. Đến năm 2014, vì điều kiện kinh tế nên anh H và chị T đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Trong quá trình chung sống tại nước ngoài, hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hoà hợp. Đến năm 2019, anh H trở về Việt Nam sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay; đến năm 2022, anh H đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Bà B không biết địa chỉ nơi chị T sinh sống và làm việc tại Malaysia, có việc gì thì chị T gọi điện về cho bà B, còn bà B cũng không chủ động liên lạc được với chị T. Chị T gọi điện về cho bà B bằng số công cộng (không có số cố định) vì chị T đã hết hạn hợp đồng lao động, ở lại không hợp pháp. Qua nói chuyện với chị T, bà B biết là chị T cũng đồng ý ly hôn với anh H nhưng do chưa về Việt Nam để giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H và chị T ly hôn để cùng ổn định cuộc sống. Bà B đã được nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 22/2025/TB-TLVA ngày 25/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, bà B xin cam đoan sẽ thông báo cho chị T được biết, để chị T nếu có thể thu xếp được thì về Tòa án làm việc hoặc làm bản tự khai gửi về Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

** Tại Văn bản đề ngày 12/6/2025 của bà Ngô Thị B gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, thể hiện nội dung:* sau khi được làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và nhận 01 bản Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 22/2025/TB-TLVA ngày 25/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh được vài hôm thì chị T có liên lạc về nhà, bà B đã thông báo lại toàn bộ nội dung được Tòa án thông báo, trao đổi cho chị T được biết. Chị T có nói với bà B là chị T hoàn toàn nhất trí đối với yêu cầu khởi kiện của anh H vì đã không còn tình cảm và không liên lạc gì với nhau từ lâu rồi. Còn việc chị T có về Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh để giải quyết với anh H hoặc làm bản tự khai gửi về Tòa án hay không thì bà B không rõ. Bà B cũng hỏi chị T địa chỉ nơi ở, nơi làm việc của chị T tại Malaysia nhưng chị T không cung cấp, theo bà B được biết là do chị T đã hết hạn hợp đồng lao động nhưng vẫn ở lại nên không tiện cung cấp địa chỉ.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán; Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án, đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn anh Nguyễn Văn H đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H như nêu trên. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ

án, đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H đối với chị Đào Thị T.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: căn cứ đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “*Ly hôn*”; nguyên đơn anh Nguyễn Văn H đang sinh sống tại Hàn Quốc và bị đơn chị Đào Thị T đang sinh sống tại Malaysia, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15; Điều 4 Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân. Khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H vắng tại phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn chị Đào Thị T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án cho người thân trong gia đình, niêm yết các văn bản tố tụng tại chính quyền địa phương nơi chị Đào Thị T đăng ký thường trú. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15; hướng dẫn tại Công văn số: 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và công bố các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Q, tỉnh Quảng Ninh) ngày 20/6/2013, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại khu C, phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Q, tỉnh Quảng Ninh); đến năm 2014, vợ chồng cùng đi lao động tại Malaysia. Theo anh H trình bày trong quá trình chung sống ở

nước ngoài vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hòa hợp, thường xuyên cãi vã; anh H và chị T đã tìm nhiều cách để khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Năm 2019, anh H trở về Việt Nam sinh sống; đến năm 2022, anh H tiếp tục sang Hàn Quốc lao động. Anh H và chị T đã sống ly thân nhiều năm, không còn tình cảm với nhau nữa, anh H yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với chị T. Theo bà Ngô Thị B, mẹ của chị T trình bày: năm 2014, vì điều kiện kinh tế nên anh H và chị T đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Trong quá trình chung sống tại nước ngoài, vợ chồng mâu thuẫn do tính cách không hoà hợp. Qua nói chuyện với chị T, bà B biết là chị T cũng đồng ý ly hôn với anh H nhưng do chưa về Việt Nam để giải quyết được, bà B đề nghị Toà án giải quyết cho anh H và chị T ly hôn để cùng ổn định cuộc sống.

Căn cứ quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy: anh H và chị T không còn tồn tại đời sống chung; vợ chồng không thực hiện nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, quan tâm giúp đỡ nhau cả về vật chất và tinh thần; không còn cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh H đối với chị T.

[2.2] Về con chung: không có, anh Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: anh Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự,...số: 85/2025/QH15. Điều 51; Điều 56 và

khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H.

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn H được ly hôn với chị Đào Thị T.

[2] Về con chung: không có, anh Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: anh Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005999 ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Q).

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị T biết: có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: **TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa Phúc thẩm, TAND tối cao tại Hà Nội;
- THADS tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu HSVA; VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng